## NHÓM 3:

## KHUNG MA TRẬN VÀ ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌI, MÔN KHOA HỌC TỰ NHIÊN, LỚP 7

## 1. Trần Duy Ngọc

## 2. Phan Thị Lan Hương

## 3. Nguyễn Thị Bích Thủy

## 4. Đỗ Thị Thanh Minh

## 5. Nguyễn Ngọc Thúy

## 6. Nguyễn Quốc Huy

## 7. Phạm Thị Thuý Dung

**I. Khung ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:** Kiểm tra cuối kì 1, khi kết thúc các nội dung Chương IV- Bài 18: Nam châm.

**- Thời gian làm bài:**60 phút.

**- Hình thức kiểm tra:** Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).

**- Cấu trúc:**

+ Mức độ đề: 40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.

+ Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm (gồm 16 câu hỏi: nhận biết: 12 câu, thông hiểu: 4 câu), mỗi câu 0,25 điểm.

+ Phần tự luận: 6,0 điểm (Nhận biết: 1,0 điểm; Thông hiểu: 2,0 điểm; Vận dụng: 2,0 điểm; Vận dụng cao: 1,0 điểm).

+ Nội dung nửa đầu học kì 1: 25% (2,5 điểm).

+ Nội dung nửa sau học kì 1: 75% (7,5 điểm).

| **Chủ đề/Bài** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số câu/ số ý** | | **Điểm số** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | |  |
| 1.**Bài mở đầu** *( 5 tiết)* |  |  |  | 2 |  |  |  |  |  | 2 | | 0.5 |
| ***2.* Nguyên tử - Nguyên tố hoá học***.* **Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học***(15 tiết)* |  | 2 |  | 2 |  |  |  |  |  | 4 | | 1,0 |
| ***4.*Phân tử** (13 *tiết)* |  | 3 |  |  |  |  |  |  |  | 3 | | 1,0 |
| **5. Tốc độ**(10 *tiết)* |  | 2 |  |  | 1 |  |  |  | 1 | 2 | | 2.5 |
| **6. Âm thanh**(11 *tiết)* |  | 1 | 1 |  |  |  |  |  | 1 | 1 | | 2.25 |
| **7. Ánh sáng**(8 *tiết)* |  | 4 |  |  |  |  | 1 |  | 1 | 4 | | 2.0 |
| **8. Tính chất từ của chất**(3 *tiết)*  ***-* Nam châm**  **- Từ trường** | 1 |  |  |  |  |  |  |  | 1 |  | | 1.0 |
| **Số câu TN/ Số ý TL** | 1 | **12** | 1 | **4** | 1 |  | 1 |  | 4 | 16 | |  |
| **Điểm số** | **1,0** | **3,0** | **2,0** | **1,0** | **2,0** |  | **1,0** |  | **6,0** | **4,0** | | **10** |
| **Tổng số điểm** | **4,0 điểm** | | **3,0 điểm** | | **2,0 điểm** | | **1,0 điểm** | | **10 điểm** | | **10 điểm** | |

*-*

Điểm số dành cho mỗi chủ đề thuộc nửa đầu học kì = (Số tiết của mỗi chủ đề : Tổng số tiết nửa đầu học kì) x 2,5 điểm

- Điểm số dành cho mỗi chủ đề thuộc nửa sau học kì = (Số tiết của mỗi chủ đề : Tổng số tiết nửa sau học kì) x 7,5 điểm

**II. Bảng đặc tả:**

| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số câu hỏi** | | **Câu hỏi** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | TL  (ý) | TN  (câu) |
| **1. Mở đầu ( 5 tiết)** | | |  | **2** |  |  |
| Mở đầu | **Nhận biết** | - Trình bày được một số phương pháp và kĩ năng trong học tập môn Khoa học tự nhiên |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Thực hiện được các kĩ năng tiến trình: quan sát, phân loại, liên kết, đo, dự báo |  | **1** |  | C1 |
| - Sử dụng được một số dụng cụ đo (trong nội dung môn Khoa học tự nhiên 7). |  | **1** |  | C2 |
| **Vận dụng** | - Làm được báo cáo, thuyết trình. |  |  |  |  |
| **2. Nguyên tử, nguyên tố hóa học (8 tiết)** | | |  | **3** |  |  |
| 1- Nguyên tử  2- Nguyên tố hóa học | **Nhận biết** | - Phát biểu được khái niệm về nguyên tố hoá học và kí hiệu nguyên tố hoá học. |  | **1** |  | C3 |
| – Trình bày được mô hình nguyên tử của Rutherford – Bohr (mô hình sắp xếp electron trong các lớp vỏ nguyên tử). |  |  |  |  |
| - Nêu được khối lượng của một nguyên tử theo đơn vị quốc tế amu (đơn vị khối lượng nguyêntử). |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Viết được công thức hoá học và đọc được tên của 20 nguyên tố đầu tiên. |  | **1** |  | C4 |
| **3. Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học (7 tiết)** | | |  | **2** |  |  |
| Sơ lược về bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học | **Nhận biết** | – Nêu được các nguyên tắc xây dựng bảng tuần hoàn các nguyên tố hoá học. |  |  |  |  |
| – Mô tả được cấu tạo bảng tuần hoàn gồm: ô, nhóm, chu kì. |  | **1** |  | C5 |
| **Thông hiểu** | Sử dụng được bảng tuần hoàn để chỉ ra các nhóm nguyên tố/nguyên tố kim loại, các nhóm nguyên tố/nguyên tố phi kim, nhóm nguyên tố khí hiếm trong bảng tuần hoàn. |  | **1** |  | C6 |
| **4. Phân tử (13 tiết)** | | |  | **3** |  |  |
| - Phân tử; đơn chất; hợp chất  - Giới thiệu về liên kết hoá học (ion, cộng hoá trị)  - Hoá trị; công thức hoá học | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm phân tử, đơn chất, hợp chất. |  | **1** |  | C7 |
| – Trình bày được khái niệm về hoá trị (cho chất cộng hoá trị). Cách viết công thức hoá học. |  | **1** |  | C8 |
| – Nêu được mối liên hệ giữa hoá trị của nguyên tố với công thức hoá học. |  | **1** |  | C9 |
| – Trình bày được khái niệm về hoá trị (cho chất cộng hoá trị). Cách viết công thức hoá học. |  |  |  |  |
| – Nêu được mối liên hệ giữa hoá trị của nguyên tố với công thức hoá học |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Đưa ra được một số ví dụ về đơn chất và hợp chất. |  |  |  |  |
| – Tính được khối lượng phân tử theo đơn vị amu. |  |  |  |  |
| – Nêu được mô hình sắp xếp electron trong vỏ nguyên tử của một số nguyên tố khí hiếm; sự hình thành liên kết cộng hoá trị theo nguyên tắc dùng chung electron để tạo ra lớp vỏ electron của nguyên tố khí hiếm (Áp dụng được cho các phân tử đơn giản như H2, Cl2, NH3, H2O, CO2, N2,….). |  |  |  |  |
| – Nêu được được sự hình thành liên kết ion theo nguyên tắc cho và nhận electron để tạo ra ion có lớp vỏ electron của nguyên tố khí hiếm (Áp dụng cho phân tử đơn giản như NaCl, MgO,…). |  |  |  |  |
| – Chỉ ra được sự khác nhau về một số tính chất của chất ion và chất cộng hoá trị. |  |  |  |  |
| – Viết được công thức hoá học của một số chất và hợp chất đơn giản thông dụng. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Tính được phần trăm (%) nguyên tố trong hợp chất khi biết công thức hoá học của hợp chất. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | – Xác định được công thức hoá học của hợp chất dựa vào phần trăm (%) nguyên tố và khối lượng phân tử. |  |  |  |  |
| **5. Tốc độ (10 tiết)** | | | **1(3 ý)** | **2** |  |  |
| 1. Tốc độ chuyển động  2. Đo tốc độ  3. Đồ thị quãng đường, thời gian | **Nhận biết** | Nêu được ý nghĩa vật lí của tốc độ, xác định được tốc độ qua quãng đường vật đi được trong khoảng thời gian tương ứng, tốc độ = quãng đường vật đi/thời gian đi quãng đường đó. |  | **2** |  | C11,12 |
| - Liệt kê được một số đơn vị đo tốc độ thường dùng. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | Tốc độ = quãng đường vật đi/thời gian đi quãng đường đó. |  |  |  |  |
| - Mô tả được sơ lược cách đo tốc độ bằng đồng hồ bấm giây và cổng quang điện trong dụng cụ thực hành ở nhà trường; thiết bị “bắn tốc độ” trong kiểm tra tốc độ các phương tiện giao thông. |  |  |  |  |
| - Vẽ được đồ thị quãng đường – thời gian cho chuyển động thẳng. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | Xác định được tốc độ qua quãng đường vật đi được trong khoảng thời gian tương ứng. | **1** |  | C19 |  |
| - Dựa vào tranh ảnh (hoặc học liệu điện tử) thảo luận để nêu được ảnh hưởng của tốc độ trong an toàn giao thông. |  |  |  |  |
| - Từ đồ thị quãng đường – thời gian cho trước, tìm được quãng đường vật đi (hoặc tốc độ, hay thời gian chuyển động của vật). |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | Xác định được tốc độ trung bình qua quãng đường vật đi được trong khoảng thời gian tương ứng. |  |  |  |  |
| **6. Âm thanh. (11 tiết)** | | | **1**  **(2 ý)** |  |  |  |
| 1. Mô tả sóng âm  2. Độ to và độ cao của âm  3. Phản xạ âm | **Nhận biết** | - Nêu được đơn vị của tần số là hertz (kí hiệu là Hz). |  | **1** | C10 |  |
| - Nêu được sự liên quan của độ to của âm với biên độ âm. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về vật phản xạ âm tốt, vật phản xạ âm kém. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Mô tả được các bước tiến hành thí nghiệm tạo sóng âm (như gảy đàn, gõ vào thanh kim loại,...). |  |  |  |  |
| - Giải thích được sự truyền sóng âm trong không khí. | **1** |  | C18 |  |
| - Sử dụng nhạc cụ (hoặc học liệu điện tử, dao động kí) chứng tỏ được độ cao của âm có liên hệ với tần số âm. |  |  |  |  |
| - Giải thích được một số hiện tượng đơn giản thường gặp trong thực tế về sóng âm. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Thực hiện thí nghiệm tạo sóng âm (như gảy đàn, gõ vào thanh kim loại,...) để chứng tỏ được sóng âm có thể truyền được trong chất rắn, lỏng, khí. |  |  |  |  |
| - Từ hình ảnh hoặc đồ thị xác định được biên độ và tần số sóng âm. |  |  |  |  |
| - Sử dụng nhạc cụ (hoặc học liệu điện tử, dao động kí) chứng tỏ được độ cao của âm có liên hệ với tần số âm. |  |  |  |  |
| - Đề xuất được phương án đơn giản để hạn chế tiếng ồn ảnh hưởng đến sức khoẻ. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Thiết kế được một nhạc cụ bằng các vật liệu phù hợp sao cho có đầy đủ các nốt trong một quãng tám (*ứng với các nốt: đồ, rê, mi, pha, son, la, si, đố)* và sử dụng nhạc cụ này để biểu diễn một bài nhạc đơn giản. |  |  |  |  |
| **7. Ánh sáng (8 tiết)** | | | **1(1ý)** | **4** |  |  |
| 1.Sự truyền ánh sáng  2. Sự phản xạánh sáng  3. Ảnh của vật tạo bởi gương phẳng | **Nhận biết** | - Nêu được ánh sáng là một dạng của năng lượng. |  | **1** |  | C13 |
| - Nêu được các khái niệm: tia sáng tới, tia sáng phản xạ, pháp tuyến, góc tới, góc phản xạ, mặt phẳng tới, ảnh. |  | **2** |  | C14,16 |
| - Phát biểu được nội dung định luật phản xạ ánh sáng. |  |  |  |  |
| - Nêu được tính chất ảnh của vật qua gương phẳng. |  | **1** |  | C15 |
| **Thông hiểu** | - Mô tả được các bước tiến hành thí nghiệm thu được năng lượng ánh sáng. |  |  |  |  |
| - Mô tả được các bước tiến hành thí nghiệm tạo ra được mô hình tia sáng bằng một chùm sáng hẹp song song. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được phản xạ và phản xạ khuếch tán. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | - Thực hiện được thí nghiệm thu được năng lượng ánh sáng. |  |  |  |  |
| - Thực hiện được thí nghiệm tạo ra được mô hình tia sáng bằng một chùm sáng hẹp song song. |  |  |  |  |
| - Vẽ được hình biểu diễn vùng tối do nguồn sáng rộng và vùng tối do nguồn sáng hẹp. |  |  |  |  |
| - Vẽ được hình biểu diễn định luật phản xạ ánh sáng. |  |  |  |  |
| - Thực hiện được thí nghiệm rút ra định luật phản xạ ánh sáng. |  |  |  |  |
| - Vận dụng được định luật phản xạ ánh sáng trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| - Dựng được ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Dựng được ảnh của một hình bất kỳ tạo bởi gương phẳng. | **1**  **(1 ý)** |  | C 20 |  |
| - Thiết kế và chế tạo được sản phẩm đơn giản ứng dụng định luật phản xạ ánh sáng và tính chất ảnh của vật tạo bởi gương phẳng (như kính tiềm vọng, kính vạn hoa,…) |  |  |  |  |
| **8. Tính chất từ của chất(3 *tiết)*** | | | **1(1 ý)** |  |  |  |
| *-* Nam châm  - Từ trường | **Nhận biết** | + Tác dụng của nam châm đến các vật liệu khác nhau | **1** |  | C17 |  |
| + Sự định hướng của thanh nam châm (kim nam châm). |  |  |  |  |
| – Nêu được vùng không gian bao quanh một nam châm (hoặc dây dẫn mang dòng điện), mà vật liệu có tính chất từ đặt trong nó chịu tác dụng lực từ, được gọi là từ trường |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Xác định được cực Bắc và cực Nam của một thanh nam châm. |  |  |  |  |

**ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ I**

**LỚP 7- MÔN KHTN**

**Thời gian làm bài : 60 phút**

**A. TRẮC NGIỆM: 4,0 điểm**

*Chọn phương án trả lời đúng cho các câu sau:*

**Câu 1. (TH)** Kĩ năng quan sát thường được sử dụng ở bước nào trong phương pháp tìm hiểu tự nhiên?

A. Quan sát và đặt câu hỏi nghiên cứu. B. Thực hiện kế hoạch.

C. Hình thành giả thuyết. D. Kết luận.

**Câu 2.(NB)** Cổng quang điện dùng để làm gì?

1. Đo thời gian hiện số. B. Đo thời gian. C. Đo khối lượng. D. Đo thể tích.

**Câu 3. (NB)** Kí hiệu hóa học của nguyên tố Aluminium được viết là

A. AL. B. A. C. Al. D. al.

**Câu 4. (NB)**Tập hợp những nguyên tử có cùng số proton trong hạt nhân được gọi là

A. nguyên tử. B. nguyên tố hóa học. C. kí hiệu hóa học. D. hạt nhân nguyên tử.

**Câu 5. (TH)Nguyên tố X có số thứ tự 15 trong bảng tuần hoàn. Hãy cho biết nguyên tố X nằm ở chu kì nào?**

**A. Chu kì 2. B. Chu kì 3. C. Chu kì 4. D. Chu kì 5.**

**Câu 6. (TH)Nguyên tử của nguyên tố Y có số hiệu nguyên tử là 12. Hãy cho biết nguyên tố Y nằm ở nhóm mấy?**

**A. Nhóm I. B. Nhóm II. C. Nhóm III. D. Nhóm IV.**

**Câu 7.(NB)** Chất được tạo nên từ hai hay nhiều nguyên tố hoá học được gọi là

A. phân tử B. nguyên tử C. đơn chất D. hợp chất

**Câu 8. (NB)** Liên kết giữa các nguyên tử trong phân tử nước là liên kết

A. cộng hoá trị. B. ion. C. kim loại D. phi kim.

**Câu 9. (NB)** Phân tử khí Hydrogen có công thức hoá học:

A.H2. B. H3. C. H. D. H2O.

**Câu 10.(NB)** Đơn vị của tần số là

A. N. B. dB. C. Kg. D. Hz.

**Câu 11.(NB)** Độ lớn của vận tốc biểu thị tính chất nào của chuyển động?

A. tốc độ chuyển đông nhanh hay chậm.

B. quãng đường chuyển động dài hay ngắn.

C. thời gian chuyển động dài hay ngắn.

D. cho biết cả quãng đường, thời gian và sự nhanh chậm của chuyển động.

**Câu 12.(NB)** Trong hệ đo lường chính thức của nước ta, đơn vị đo tốc độ là

A. m/h. B. m/s. C. km/phút. D. m/phút.

**Câu 13.(NB)** Trong hình dưới đây, năng lượng ánh sáng mặt trời đã chuyển hóa thành dạng năng lượng nào?



A. điện năng. B. quang năng. C. hóa năng. D. nhiệt năng.

**Câu 14. (NB)** Chùm sáng phát ra từ một cây đèn pin là

A. chùm sáng hội tụB. chùm sáng phân kỳ

C. chùm sáng không hội tụ cũng không phân kỳD. chùm sáng song song

**Câu 15. (NB)** Ảnh của một vật tạo bởi gương phẳng có tính chất:

A. Ảnh thật, ngược chiều, kích thước bằng vật.

B. Ảnh ảo, cùng chiều, kích thước bằng vật.

C. Ảnh thật, cùng chiều, kích thước bằng vật.

 D. Ảnh ảo, ngược chiều, kích thước bằng vật.

**Câu 16. ( NB)** Tìm từ thích hợp trong khung hoàn chỉnh câu sau:

Đường truyền của ánh sáng được biểu diễn bằng…(1)… có …(2)… gọi là tia sáng.

a.Đường thẳng b. đường bắt kỳ

c. đường cong d. vecto

e. mũi tên f. hướng

A. (1)-c; (2)- e B. (1)-b; (2)- d

C. (1)-a; (2)- f D. (1)-e; (2)- f

**TỰ LUẬN: (6,0 điểm)**

**Câu 17**. (NB) (1,0 điểm) Nêu các tính chất của nam châm?

**Câu 18**.(2,0 điểm)

a. Nêu các biện pháp chống ô nhiễm tiếng ồn? (NB)

b. Ở bên trong các rạp chiếu phim, nhà hát người ta thường thiết kế tường không bằng phẳng và sử dụng các lớp rèm vải. Em có biết sao lại như vậy không? (TH)

**Câu 19.**(2,0 điểm)

Một người công nhân đạp xe đều trong 20 phút đi được 3 km.

a. Tính vận tốc của người đó ra m/s và km/h

b. Biết quãng đường từ nhà đến xí nghiệp là 3600m. Hỏi người đó đi từ nhà đến xí nghiệp hết bao nhiêu phút?

c. Nếu đạp xe liền trong 2 giờ thì người này từ nhà về tới quê mình. Hỏi quãng đường từ nhà đến quê dài bao nhiêu km?

**Câu 20.**(1,0 điểm)

Hãy vẽ tia sáng xuất phát từ điểm M tới gương rồi phản xạ qua điểm N (hình vẽ) và trình bày cách vẽ

M

N'

**HƯỚNG DẪN CHẤM ÐỀ KIỂM TRA HỌC KỲ 1**

1. **TRẮC NGHIỆM: 4 điểm (đúng mỗi câu được 0,25 điểm)**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **ÐA** | **A** | **B** | **C** | **B** | **B** | **B** | **D** | **A** |
| **Câu** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **ÐA** | **A** | **D** | **A** | **B** | **D** | **D** | **B** | **C** |

1. **TỰ LUẬN: 6 điểm**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Ðáp án** | **Ðiểm** |
| 17 | - Nam châm luôn có 2 cực  - Nam châm hút được sắt.  - Hai nam châm đặt gần nhau có cùng cực thì đẩy nhau, khác cực thì hút nhau. | **0,25 đ**  **0,25 đ**  **0,5 đ** |
| 18 | Các biện pháp chống ô nhiễm tiếng ồn  - Giảm độ to âm thanh phát ra  - Ngăn chặn đường truyền âm của tiếng ồn  - Hướng âm thanh của tiếng ồnđi theo con đường khác.  - Hấp thụ tiếng ồn | **0,25đ**  **0,25đ**  **0,25đ**  **0,25đ** |
| - Vì bề mặt tường gồ ghề và rèm vải đều là các vật phản xạ âm kém  nên sẽ hạn chế được âm phản xạ.  - Từ đó hạn chế tiếng vang, giúp người nghe nghe được âm thanh rõ nét hơn. | **0,5đ**  **0,5đ** |
| 19 | a, t = 20 ph; S = 3km ; v = ? m/s và ? km/h  Đổi  t = 20 ph = 1200s  S = 3km = 3000m  Vận tốc của người công nhân là:  - v=S/t=3000/1200= 2,5 m/s  - v = 2,5 m/s = 2,5 x 3,6 = 9km/h  b, S = 3600m; v = 2,5 m/s; t = ?  Thời gian người công nhân đi từ nhà đến xí nghiệp là:  - t=S/v =3600/ 2,5 = 1440(s) = 24( phút)  c, t = 2h; v = 9km/h; S = ?  Quãng đường từ nhà về quê dài là:  - S = v.t = 9.2 = 18(km). | **0,25đ**  **0,5đ**  **0,25đ**  **0,5đ**  **0,5đ** |
| 20 | **\* Cách vẽ:** Vẽ ảnh M' của M qua gương, nối M' với N cắt gương tại I, nối I với M ta có tia tới MI và tia phản xạ IN cần vẽ.  M  N'  I'  M'  **\* Hình vẽ:** | **0,5đ**  **0,5đ** |